BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 1

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0001	Kỹ thuật điện	77.50	8.50	5.00	13.50	
2	CH0002	Toán giải tích	91.00	8.50	7.00	15.50	DTKV1
3	CH0003	Kinh tế nông nghiệp	83.50	7.00	9.00	16.00	KV1
4	CH0004	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	Miễn thi	9.00	6.75	15.75	
5	CH0005	Quản lý kinh tế	91.00	7.00	6.50	13.50	KV1
6	CH0007	Toán giải tích	Miễn thi	8.50	7.00	15.50	
7	CH0008	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	81.00	7.00	6.50	13.50	
8	CH0009	Hóa vô cơ	84.00	5.00	6.00	11.00	
9	CH0011	Địa lý học (địa lý KT-XH)	85.50	8.00	7.00	15.00	
10	CH0012	Quản lý kinh tế	76.50	7.50	5.50	13.00	KV1
11	CH0013	Lâm học	86.00	7.50	5.25	12.75	
12	CH0014	Ngôn ngữ Việt Nam	96.00	8.00	9.00	17.00	DTKV1
13	CH0015	Kỹ thuật điện	80.50	7.50	5.00	12.50	
14	CH0016	Địa lý học (địa lý KT-XH)	76.50	8.00	6.75	14.75	
15	CH0017	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	76.50	7.00	8.50	15.50	
16	CH0018	Ngôn ngữ Anh	51.50	8.50	6.25	14.75	
17	CH0020	Ngôn ngữ Anh	66.50	8.50	6.00	14.50	KV1
18	CH0021	Khoa học môi trường	80.00	8.50	5.75	14.25	
19	CH0022	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	80.50	9.50	6.75	16.25	
20	CH0023	Hóa vô cơ	82.00	5.00	6.25	11.25	
21	CH0024	Toán giải tích	84.00	9.00	6.50	15.50	
22	CH0025	Đại số và lý thuyết số	55.50	7.00	6.00	13.00	

Tổng số: **22** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 2

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0026	Ngôn ngữ Anh	51.50	8.00	5.50	13.50	
2	CH0027	Khoa học máy tính	71.50	7.00	6.25	13.25	
3	CH0028	Hóa vô cơ	92.00	8.75	6.50	15.25	KV1
4	CH0029	Chăn nuôi	83.00	6.50	7.25	13.75	KV1
5	CH0030	Quản lý giáo dục	85.50	8.75	8.00	16.75	KV1
6	CH0031	LL&PPDH Bộ môn Toán	57.50	9.50	7.00	16.50	
7	CH0032	Kỹ thuật cơ khí động lực	78.00	7.50	8.00	15.50	
8	CH0033	Kỹ thuật điện	93.00	9.00	5.00	14.00	KV1
9	CH0034	Quản lý kinh tế	88.00	7.75	6.50	14.25	KV1
10	CH0035	Kinh tế nông nghiệp	86.00	7.75	8.50	16.25	DTKV1
11	CH0036	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	84.00	7.50	9.00	16.50	
12	CH0037	Ngoại khoa	78.00	9.00	6.00	15.00	
13	CH0038	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	Miễn thi	8.25	6.50	14.75	
14	CH0040	Quản lý đất đai	80.50	7.00	5.00	12.00	KV1
15	CH0041	Hóa vô cơ	77.00	7.50	5.75	13.25	
16	CH0042	Chăn nuôi	68.50	7.00	8.75	15.75	KV1
17	CH0044	Phương pháp Toán sơ cấp	66.00	9.00	9.00	18.00	
18	CH0045	Kinh tế nông nghiệp	65.50	7.75	7.00	14.75	DTKV1
19	CH0046	Hóa phân tích (KH)	72.50	8.25	5.75	14.00	KV1
20	CH0047	Quản lý giáo dục	81.00	8.25	7.50	15.75	KV1
21	CH0048	Quản lý giáo dục	80.00	9.75	8.50	18.25	KV1
22	CH0049	Quản lý giáo dục	71.00	7.75	7.00	14.75	KV1
23	CH0050	Kinh tế nông nghiệp	75.50	7.25	8.50	15.75	KV1
24	CH0051	Ngoại khoa	86.00	10.0	5.00	15.00	DTKV1
25	CH0052	Y học dự phòng	72.50	6.00	7.00	13.00	DTKV1
26	CH0053	Quản lý đất đai	76.00	8.50	5.00	13.50	KV1
27	CH0054	Phương pháp Toán sơ cấp	59.50	9.00	8.00	17.00	
28	CH0055	Phương pháp Toán sơ cấp	59.00	7.75	8.00	15.75	
29	CH0056	Lâm học	Miễn thi	6.50	8.00	14.50	
30	CH0058	Khoa học cây trồng	78.50	8.00	5.50	13.50	DTKV1

Tổng số: 30 *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 3

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0059	Kinh tế nông nghiệp	68.00	8.00	7.00	15.00	DTKV1
2	CH0060	Công nghệ sinh học (ĐHNL)	58.00	9.50	5.00	14.50	
3	CH0061	Quản lý đất đai	60.50	9.00	7.00	16.00	
4	CH0063	Nội khoa	84.00	6.00	6.25	12.25	DTKV1
5	CH0064	Lịch sử Việt Nam	78.00	9.00	8.00	17.00	
6	CH0065	Quản lý đất đai	65.50	7.00	8.00	15.00	
7	CH0066	Kỹ thuật điện	69.50	7.50	6.50	14.00	KV1
8	CH0067	Quản lý giáo dục	71.00	9.25	6.00	15.25	KV1
9	CH0068	LL&PPDH Bộ môn Toán	55.50	9.50	6.75	16.25	
10	CH0069	Ngôn ngữ Anh	52.50	8.00	5.75	13.75	
11	CH0070	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	69.50	9.00	8.75	17.75	
12	CH0072	Hóa phân tích (KH)	62.00	5.25	5.25	10.50	
13	CH0073	LL&PPDH Bộ môn Toán	63.00	9.50	6.75	16.25	
14	CH0075	Phương pháp Toán sơ cấp	61.00	8.25	8.50	16.75	
15	CH0078	Lịch sử Việt Nam	64.00	8.75	7.50	16.25	
16	CH0079	Lịch sử Việt Nam	70.00	8.00	7.25	15.25	
17	CH0081	Quản lý kinh tế	66.50	7.50	7.25	14.75	DTKV1
18	CH0082	Lâm học	71.00	6.50	5.00	11.50	DTKV1
19	CH0083	LL&PPDH Bộ môn Toán	63.00	6.50	7.50	14.00	
20	CH0084	Quản lý giáo dục	68.00	8.25	7.00	15.25	KV1
21	CH0085	Khoa học môi trường	64.00	6.00	7.00	13.00	
22	CH0086	Quản lý giáo dục	66.00	8.75	7.50	16.25	KV1
23	CH0087	Kinh tế nông nghiệp	74.00	7.50	9.00	16.50	DTKV1
24	CH0088	Kỹ thuật điện	59.00	7.00	5.50	12.50	

Tổng số: **24** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 4

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0089	Hóa vô cơ	63.00	5.00	5.00	10.00	
2	CH0090	Quản lý đất đai	74.50	6.00	6.50	12.50	KV1
3	CH0091	Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	90.00	7.00	7.50	14.50	
4	CH0092	Ngôn ngữ Anh	94.00	7.50	6.00	13.50	
5	CH0093	Kinh tế nông nghiệp	98.00	6.75	9.50	16.25	KV1
6	CH0094	Ngôn ngữ Anh	50.50	7.50	6.25	13.75	
7	CH0095	Kỹ thuật cơ khí	80.50	7.00	5.50	12.50	
8	CH0097	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi	6.25	5.50	11.75	DTKV1
9	CH0099	Kinh tế nông nghiệp	83.00	8.25	9.00	17.25	KV1
10	CH0100	Kỹ thuật cơ khí động lực	70.00	6.00	5.50	11.50	
11	CH0101	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	90.50	6.25	7.50	13.75	KV1
12	CH0102	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	87.50	9.75	7.00	16.75	Con BB
13	CH0103	Quản lý đất đai	77.00	9.50	7.50	17.00	con liệt sĩ
14	CH0104	Phương pháp Toán sơ cấp	65.00	9.00	8.00	17.00	
15	CH0105	Phương pháp Toán sơ cấp	60.00	9.50	7.50	17.00	
16	CH0106	Nhi khoa	70.00	8.50	8.50	17.00	
17	CH0107	Cơ kỹ thuật	72.00	6.00	5.00	11.00	
18	CH0108	Quản lý kinh tế	77.50	8.50	7.50	16.00	DTKV1
19	CH0109	Công nghệ sinh học (ĐHNL)	62.00	1.50	3.75	5.25	
20	CH0110	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	Miễn thi	6.00	7.25	13.25	
21	CH0111	Kinh tế nông nghiệp	86.00	8.00	5.00	13.00	KV1
22	CH0112	Kỹ thuật điện	82.00	9.00	5.50	14.50	KV1
23	CH0113	Ngoại khoa	76.00	7.50	7.50	15.00	
24	CH0114	QLTN và môi trường	78.00	8.00	7.00	15.00	KV1
25	CH0115	Quang học	79.50	10.0	7.25	17.25	KV1
26	CH0116	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	76.00	8.50	7.50	16.00	
27	CH0117	Kinh tế nông nghiệp	78.50	8.00	5.00	13.00	
28	CH0118	Toán ứng dụng	Miễn thi	8.00	8.50	16.50	DTKV1
29	CH0119	Toán giải tích	Miễn thi	5.50	7.50	13.00	
30	CH0120	Sinh học thực nghiệm	Miễn thi	5.00	5.50	10.50	
31	CH0121	Sinh thái học	79.50	5.00	5.25	10.25	

Tổng số: **31** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 5

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0122	Toán ứng dụng	80.00	7.50	8.00	15.50	
2	CH0123	Quản lý đất đai	72.50	7.50	6.50	14.00	
3	CH0124	Chăn nuôi	67.50	7.50	8.50	16.00	
4	CH0125	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	75.00	5.25	5.50	10.75	
5	CH0126	Kinh tế nông nghiệp	70.50	7.50	9.00	16.50	KV1
6	CH0127	Quang học	55.00	8.75	7.50	16.25	
7	CH0128	Kỹ thuật điện	68.00	7.75	5.00	12.75	KV1
8	CH0129	Kinh tế nông nghiệp	73.50	6.00	5.00	11.00	DTKV1
9	CH0131	Phương pháp Toán sơ cấp	62.50	9.00	7.00	16.00	
10	CH0132	Phương pháp Toán sơ cấp	73.00	9.00	7.00	16.00	
11	CH0133	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	80.00	6.75	6.00	12.75	DTKV1
12	CH0134	Giáo dục học	85.50	6.00	7.50	13.50	DTKV1
13	CH0135	LL&PPDH Bộ môn Toán	75.50	8.50	7.00	15.50	
14	CH0136	Toán giải tích	72.50	8.50	7.50	16.00	
15	CH0137	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	67.00	5.25	5.00	10.25	
16	CH0138	Phương pháp Toán sơ cấp	62.00	9.75	8.50	18.25	
17	CH0139	Phương pháp Toán sơ cấp	62.00	6.25	8.50	14.75	KV1
18	CH0141	Lịch sử Việt Nam	62.50	6.75	7.50	14.25	
19	CH0142	Ngoại khoa	59.50	7.50	6.00	13.50	
20	CH0143	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	76.00	8.00	7.50	15.50	DTKV1
21	CH0144	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	83.00	9.00	8.25	17.25	KV1
22	CH0145	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	74.50	8.25	7.50	15.75	
23	CH0146	Quản lý kinh tế	87.00	7.50	5.50	13.00	KV1
24	CH0147	Kỹ thuật cơ khí động lực	58.00	8.50	5.50	14.00	
25	CH0148	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	54.50	8.50	5.00	13.50	
26	CH0149	Kỹ thuật cơ khí động lực	52.00	8.50	6.50	15.00	
27	CH0150	QLTN và môi trường	64.50	8.50	7.25	15.75	KV1
28	CH0151	Ngoại khoa	Miễn thi	6.00	6.00	12.00	DTKV1

Tổng số: **28** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 6

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0152	Phương pháp Toán sơ cấp	73.00	9.00	6.00	15.00	
2	CH0154	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	84.00	6.50	5.00	11.50	DTKV1
3	CH0155	Ngôn ngữ Anh	50.00	5.50	4.00	9.50	
4	CH0156	Sản khoa	76.50	7.00	Miễn	7.00	
5	CH0157	Quản lý kinh tế	100.0	9.50	7.50	17.00	KV1
6	CH0158	Nhi khoa	87.00	9.00	8.75	17.75	
7	CH0159	Lịch sử Việt Nam	73.50	7.25	8.00	15.25	
8	CH0160	Hóa phân tích (KH)	67.00	7.00	6.25	13.25	
9	CH0161	Quản lý đất đai	90.50	9.00	5.50	14.50	KV1
10	CH0162	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	91.50	6.25	6.75	13.00	DTKV1
11	CH0164	Sản khoa	70.50	9.50	Miễn	9.50	
12	CH0165	Lịch sử Việt Nam	74.00	7.75	6.75	14.50	
13	CH0166	Sinh thái học	85.50	5.00	6.00	11.00	
14	CH0167	Quản lý giáo dục	85.50	9.50	7.25	16.75	KV1
15	CH0168	Kinh tế nông nghiệp	83.00	9.00	5.00	14.00	DTKV1
16	CH0169	Quản lý giáo dục	84.00	7.75	7.75	15.50	KV1
17	CH0170	Quản lý đất đai	79.50	9.50	5.00	14.50	KV1
18	CH0171	Toán giải tích	Miễn thi	7.50	7.50	15.00	
19	CH0172	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	89.00	8.25	7.25	15.50	
20	CH0173	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	72.50	6.75	6.00	12.75	
21	CH0174	Ngôn ngữ Việt Nam	72.50	8.75	9.00	17.75	
22	CH0175	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	87.50	6.75	8.25	15.00	DTKV1
23	CH0176	Toán giải tích	Miễn thi	6.50	7.50	14.00	
24	CH0177	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	93.50	9.00	8.00	17.00	
25	CH0178	Ngôn ngữ Anh	51.00	8.50	6.25	14.75	
26	CH0179	Vật lý chất rắn	82.50	5.00	7.50	12.50	
27	CH0181	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	89.00	8.25	7.50	15.75	
28	CH0182	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	7.75	6.50	14.25	
29	CH0183	Phương pháp Toán sơ cấp	81.50	8.50	7.00	15.50	

Tổng số: **29** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 7

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0184	LL&PPDH Bộ môn Toán	80.00	8.50	8.00	16.50	
2	CH0185	Quản lý đất đai	80.00	8.50	6.00	14.50	KV1
3	CH0186	Ngoại khoa	64.00	6.75	6.00	12.75	
4	CH0187	Quang học	55.00	9.00	8.50	17.50	
5	CH0188	Kỹ thuật điện	Miễn thi	6.00	5.00	11.00	
6	CH0189	Chăn nuôi	70.50	9.50	6.75	16.25	DTKV1
7	CH0190	Thú y	74.00	8.50	8.00	16.50	
8	CH0191	LL&PPDH Bộ môn Toán	76.50	8.50	7.50	16.00	
9	CH0192	Quản lý kinh tế	96.00	9.00	6.75	15.75	KV1
10	CH0193	Quản lý đất đai	63.00	8.00	6.50	14.50	
11	CH0195	Phương pháp Toán sơ cấp	80.00	9.00	8.00	17.00	
12	CH0197	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	79.00	8.50	6.50	15.00	
13	CH0198	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	85.00	8.00	6.75	14.75	
14	CH0199	Quản lý kinh tế	89.00	8.00	7.00	15.00	KV1
15	CH0200	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi	8.25	6.00	14.25	
16	CH0201	Quản lý kinh tế	84.00	7.50	7.00	14.50	
17	CH0202	Công nghệ sinh học (ĐHNL)	Miễn thi	9.50	7.75	17.25	
18	CH0203	Phương pháp Toán sơ cấp	84.00	7.75	8.00	15.75	
19	CH0204	Hóa hữu cơ	82.00	6.00	5.50	11.50	
20	CH0205	Quản lý giáo dục	98.00	9.50	5.50	15.00	KV1
21	CH0206	Kỹ thuật điện	87.00	6.00	6.00	12.00	
22	CH0207	Lịch sử Việt Nam	81.00	8.00	6.00	14.00	
23	CH0208	Ngôn ngữ Anh	58.00	8.50	6.25	14.75	
24	CH0210	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	93.00	6.00	8.00	14.00	DTKV1
25	CH0211	LL&PPDH Bộ môn Toán	100.0	10.0	6.75	16.75	DTKV1
26	CH0212	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	70.50	6.50	6.00	12.50	
27	CH0213	Nhi khoa	66.50	8.50	7.50	16.00	
28	CH0214	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	73.50	9.00	9.00	18.00	
29	CH0215	Khoa học máy tính	70.00	5.00	5.00	10.00	

Tổng số: **29** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 8

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0216	Y học dự phòng	75.50	9.00	8.00	17.00	DTKV1
2	CH0217	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	72.50	6.25	8.50	14.75	
3	CH0218	Lâm học	70.00	8.50	7.75	16.25	
4	CH0219	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	74.50	7.50	6.75	14.25	DTKV1
5	CH0220	Đại số và lý thuyết số	72.00	7.50	8.00	15.50	
6	CH0221	Phương pháp Toán sơ cấp	62.00	7.50	8.00	15.50	
7	CH0222	Nội khoa	66.00	7.00	6.50	13.50	
8	CH0223	Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi	8.50	5.00	13.50	DTKV1
9	CH0224	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	62.50	6.50	8.75	15.25	
10	CH0225	Toán ứng dụng	58.00	7.50	7.50	15.00	
11	CH0226	Lịch sử Việt Nam	75.00	8.50	7.50	16.00	
12	CH0227	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	67.00	9.50	6.75	16.25	Con BB
13	CH0228	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	73.00	7.50	6.50	14.00	KV1
14	CH0229	Kỹ thuật cơ khí động lực	69.50	6.50	6.50	13.00	
15	CH0230	Khoa học máy tính	58.00	9.00	9.00	18.00	
16	CH0231	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	76.00	3.25	7.00	10.25	DTKV1
17	CH0232	Kinh tế nông nghiệp	53.50	8.50	9.50	18.00	
18	CH0233	Kỹ thuật cơ khí động lực	60.50	6.75	6.00	12.75	
19	CH0234	Quang học	71.00	9.50	8.50	18.00	DTKV1
20	CH0235	Quản lý kinh tế	68.00	8.00	8.00	16.00	KV1
21	CH0236	Hóa phân tích (SP)	60.00	8.25	5.75	14.00	
22	CH0237	Khoa học môi trường	53.00	5.00	8.25	13.25	
23	CH0238	Ngôn ngữ Việt Nam	60.50	7.75	8.50	16.25	
24	CH0239	Quản lý giáo dục	69.50	9.50	7.00	16.50	KV1
25	CH0240	Quản lý giáo dục	73.00	9.25	8.50	17.75	KV1
26	CH0241	Quản lý đất đai	64.00	7.50	7.00	14.50	
27	CH0243	Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi	9.75	8.00	17.75	
28	CH0244	Ngôn ngữ Việt Nam	Miễn thi	8.00	9.50	17.50	
29	CH0245	Quản lý kinh tế	69.00	8.00	7.00	15.00	KV1

Tổng số: **29** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 9

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0246	Toán ứng dụng	91.50	9.00	6.50	15.50	KV1
2	CH0247	Ngôn ngữ Anh	53.00	6.50	6.50	13.00	
3	CH0248	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	54.00	9.00	8.50	17.50	
4	CH0249	Kỹ thuật cơ khí động lực	67.00	6.00	6.50	12.50	
5	CH0250	Chăn nuôi	85.50	8.50	8.50	17.00	KV1
6	CH0251	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Miễn thi	8.50	8.50	17.00	
7	CH0253	Vật lý chất rắn	Miễn thi	6.50	5.00	11.50	
8	CH0254	Kỹ thuật điện	85.00	7.75	6.50	14.25	KV1
9	CH0255	Quản lý kinh tế	82.50	8.00	6.25	14.25	DTKV1
10	CH0256	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	75.00	7.50	7.00	14.50	
11	CH0257	Kỹ thuật điện	70.00	8.50	5.00	13.50	KV1
12	CH0258	Kỹ thuật điện	67.50	8.00	5.50	13.50	KV1
13	CH0259	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	74.00	5.25	9.00	14.25	
14	CH0260	Quản lý kinh tế	85.50	8.50	6.75	15.25	KV1
15	CH0261	QLTN và môi trường	69.00	7.50	8.25	15.75	
16	CH0262	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	79.50	9.00	8.25	17.25	KV1
17	CH0263	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	73.50	6.00	7.50	13.50	
18	CH0264	Kỹ thuật viễn thông (CN)	69.50	8.00	9.00	17.00	
19	CH0265	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	76.00	6.50	8.50	15.00	KV1
20	CH0266	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	3.25	5.75	9.00	
21	CH0267	Quản lý đất đai	72.00	5.50	7.00	12.50	
22	CH0269	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	80.00	5.00	8.50	13.50	
23	CH0271	Quản lý đất đai	78.50	5.00	7.00	12.00	
24	CH0273	Chăn nuôi	76.00	6.00	7.25	13.25	KV1
25	CH0274	Lịch sử Việt Nam	79.00	8.00	8.50	16.50	
26	CH0275	Di truyền học	67.00	6.00	8.25	14.25	
27	CH0276	Quản lý kinh tế	80.00	9.00	7.00	16.00	KV1
28	CH0277	Phương pháp Toán sơ cấp	64.50	6.50	8.00	14.50	

Tổng số: **28** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 10

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0278	Khoa học máy tính	76.00	10.0	7.25	17.25	
2	CH0279	Lịch sử Việt Nam	67.50	9.00	8.25	17.25	
3	CH0280	Lịch sử Việt Nam	73.50	7.00	7.50	14.50	
4	CH0281	Toán giải tích	68.50	6.00	6.00	12.00	
5	CH0282	Hóa vô cơ	66.50	6.00	5.00	11.00	
6	CH0283	Chăn nuôi	76.00	6.00	8.00	14.00	DTKV1
7	CH0284	Quản lý đất đai	84.50	9.50	6.50	16.00	KV1
8	CH0285	Quản lý đất đai	86.50	8.50	6.50	15.00	KV1
9	CH0286	LL&PPDH Bộ môn Toán	87.00	9.75	8.75	18.50	
10	CH0287	Chăn nuôi	70.00	7.50	6.75	14.25	KV1
11	CH0288	Khoa học máy tính	77.00	6.00	5.75	11.75	
12	CH0290	Khoa học môi trường	67.50	7.25	7.25	14.50	DTKV1
13	CH0291	Kỹ thuật điện	66.00	5.00	5.00	10.00	KV1
14	CH0292	Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	57.50	7.50	8.00	15.50	
15	CH0293	Lâm học	66.50	6.75	6.50	13.25	
16	CH0294	Quản lý đất đai	60.00	8.50	7.50	16.00	
17	CH0295	Hóa phân tích (SP)	61.00	5.25	5.25	10.50	
18	CH0296	Lâm học	61.00	9.50	7.00	16.50	KV1
19	CH0297	Ngôn ngữ Anh	52.00	1.75	5.00	6.75	
20	CH0298	Chăn nuôi	76.00	8.00	9.25	17.25	
21	CH0299	LL&PPDH Giáo dục chính trị	67.00	7.50	7.50	15.00	
22	CH0300	LL&PPDH Bộ môn Toán	65.50	7.50	6.75	14.25	
23	CH0301	Phương pháp Toán sơ cấp	68.50	9.75	7.50	17.25	
24	CH0302	Quang học	76.00	8.50	8.50	17.00	
25	CH0303	Giáo dục học	68.50	7.75	5.50	13.25	
26	CH0304	Khoa học cây trồng	77.50	9.25	5.00	14.25	DTKV1
27	CH0305	QLTN và môi trường	64.50	8.00	7.75	15.75	
28	CH0306	Quản lý đất đai	77.00	8.00	5.00	13.00	KV1
29	CH0307	Khoa học cây trồng	67.50	6.50	6.50	13.00	KV1

Tổng số: **29** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 11

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0308	Vật lý chất rắn	80.00	1.50	5.00	6.50	
2	CH0309	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	71.00	9.00	7.25	16.25	
3	CH0310	Công nghệ sinh học (ĐHNL)	88.00	8.00	5.00	13.00	
4	CH0311	Kinh tế nông nghiệp	66.00	5.25	7.50	12.75	
5	CH0312	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	72.50	9.00	8.25	17.25	
6	CH0313	Quang học	77.00	9.00	8.00	17.00	
7	CH0314	Ngôn ngữ Anh	50.50	7.75	5.50	13.25	
8	CH0315	LL&PPDH Bộ môn Toán	67.00	7.50	5.75	13.25	
9	CH0316	Lịch sử Việt Nam	77.50	8.25	8.00	16.25	
10	CH0317	Khoa học cây trồng	79.50	7.00	6.25	13.25	
11	CH0318	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	85.50	5.00	6.50	11.50	
12	CH0319	Hóa phân tích (SP)	Miễn thi	7.25	7.50	14.75	
13	CH0320	Hóa phân tích (KH)	91.00	6.50	6.50	13.00	DTKV1
14	CH0321	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	57.00	9.00	6.50	15.50	
15	CH0322	Quang học	75.50	8.50	5.00	13.50	
16	CH0323	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi	7.25	7.50	14.75	
17	CH0325	Chăn nuôi	76.00	8.50	9.00	17.50	
18	CH0326	Di truyền học	77.00	6.00	8.25	14.25	
19	CH0327	Quản lý kinh tế	94.00	8.50	6.75	15.25	KV1
20	CH0328	Nhi khoa	92.50	8.50	6.00	14.50	DTKV1
21	CH0329	Hóa phân tích (KH)	76.50	8.50	7.75	16.25	
22	CH0330	Sản khoa	78.00	9.00	Miễn	9.00	
23	CH0332	Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	72.00	8.00	9.00	17.00	
24	CH0333	Quản lý đất đai	73.00	9.75	7.00	16.75	
25	CH0335	LL&PPDH Bộ môn Toán	90.00	9.50	5.50	15.00	
26	CH0337	Quản lý kinh tế	84.00	7.25	7.00	14.25	DTKV1
27	CH0338	Kinh tế nông nghiệp	85.00	7.00	8.50	15.50	DTKV1
28	CH0339	Phương pháp Toán sơ cấp	72.00	8.50	7.50	16.00	

Tổng số: **28** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 12

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0340	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	63.00	10.0	5.00	15.00	DTKV1
2	CH0341	Quang học	65.00	10.0	7.50	17.50	DTKV1
3	CH0342	Phương pháp Toán sơ cấp	64.50	9.50	7.50	17.00	
4	CH0343	Đại số và lý thuyết số	60.50	7.50	7.00	14.50	
5	CH0344	Toán ứng dụng	76.00	8.00	7.50	15.50	
6	CH0345	Quản lý giáo dục	68.50	10.0	7.50	17.50	KV1
7	CH0346	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	71.00	7.00	9.00	16.00	KV1
8	CH0347	Hóa phân tích (KH)	57.50	7.00	6.00	13.00	
9	CH0348	Đại số và lý thuyết số	69.50	8.00	8.50	16.50	
10	CH0349	Ngôn ngữ Việt Nam	Miễn thi	9.50	9.50	19.00	DTKV1
11	CH0350	Quang học	71.00	10.0	8.00	18.00	DTKV1
12	CH0351	Hóa phân tích (SP)	52.50	6.75	5.25	12.00	
13	CH0352	Quản lý đất đai	57.00	9.00	5.00	14.00	
14	CH0353	Kỹ thuật điện	52.50	7.00	6.00	13.00	
15	CH0354	Kỹ thuật điện	67.00	7.00	5.00	12.00	KV1
16	CH0355	Phương pháp Toán sơ cấp	58.00	9.00	6.00	15.00	
17	CH0357	Quản lý giáo dục	75.50	10.0	7.50	17.50	KV1
18	CH0358	Toán giải tích	82.50	9.00	7.50	16.50	DTKV1
19	CH0360	Kỹ thuật cơ khí	76.00	8.75	7.50	16.25	
20	CH0362	Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	60.50	8.25	5.00	13.25	
21	CH0363	Kinh tế nông nghiệp	68.00	8.50	9.00	17.50	KV1
22	CH0364	Chăn nuôi	61.50	8.00	7.25	15.25	KV1
23	CH0365	Phương pháp Toán sơ cấp	Miễn thi	9.00	7.00	16.00	
24	CH0366	Hóa phân tích (SP)	66.00	5.00	1.75	6.75	
25	CH0367	Sản khoa	82.50	9.00	Miễn	9.00	
26	CH0368	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	73.50	6.00	7.00	13.00	DTKV1
27	CH0369	Phương pháp Toán sơ cấp	66.00	8.50	6.50	15.00	
28	CH0370	Đại số và lý thuyết số	64.50	8.00	7.50	15.50	

Tổng số: **28** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 13

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0372	Hóa vô cơ	Miễn thi	5.00	5.00	10.00	
2	CH0373	Chăn nuôi	74.50	7.50	7.25	14.75	KV1
3	CH0374	Toán ứng dụng	74.50	9.00	8.00	17.00	
4	CH0375	LL&PPDH Bộ môn Toán	71.50	8.50	7.00	15.50	
5	CH0376	Kinh tế nông nghiệp	81.00	8.25	6.50	14.75	KV1
6	CH0378	Chăn nuôi	67.50	7.50	5.25	12.75	KV1
7	CH0379	Quản lý đất đai	76.50	9.00	6.50	15.50	
8	CH0380	Quản lý đất đai	81.50	9.00	7.00	16.00	
9	CH0381	LL&PPDH Bộ môn Toán	67.50	9.00	6.50	15.50	
10	CH0382	Phương pháp Toán sơ cấp	61.50	8.75	6.00	14.75	
11	CH0383	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	71.50	6.75	9.00	15.75	
12	CH0384	Ngôn ngữ Anh	87.00	9.00	6.50	15.50	
13	CH0385	Ngôn ngữ Anh	73.00	9.00	6.00	15.00	
14	CH0386	Quang học	86.50	9.00	8.50	17.50	
15	CH0387	Quản lý kinh tế	93.00	7.50	7.00	14.50	KV1
16	CH0388	Nội khoa	88.00	8.00	7.00	15.00	
17	CH0389	Toán ứng dụng	78.50	9.00	8.00	17.00	
18	CH0390	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	83.50	6.50	8.50	15.00	
19	CH0391	Quản lý kinh tế	92.50	7.50	6.50	14.00	KV1
20	CH0392	Lâm học	67.00	6.00	7.50	13.50	DTKV1
21	CH0393	Kỹ thuật điện	89.00	7.75	5.00	12.75	KV1
22	CH0394	Phương pháp Toán sơ cấp	90.00	9.50	7.00	16.50	KV1
23	CH0395	Nhi khoa	87.50	5.50	5.50	11.00	
24	CH0396	Quản lý kinh tế	91.50	8.50	6.00	14.50	KV1
25	CH0397	Ngôn ngữ Anh	73.00	8.50	5.50	14.00	
26	CH0398	Ngôn ngữ Anh	69.00	8.00	6.00	14.00	
27	CH0399	Kỹ thuật cơ khí	Miễn thi	8.75	5.00	13.75	
28	CH0400	Hóa phân tích (KH)	84.50	9.25	6.00	15.25	KV1
29	CH0401	Phương pháp Toán sơ cấp	78.50	9.50	7.50	17.00	
30	CH0402	Nội khoa	81.00	7.50	8.75	16.25	
31	CH0403	Quản lý đất đai	92.50	9.00	6.00	15.00	

Tổng số: **31** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 14

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0405	Phương pháp Toán sơ cấp	56.00	8.00	6.50	14.50	
2	CH0406	Ngôn ngữ Anh	69.00	7.00	6.00	13.00	
3	CH0407	Quản lý đất đai	75.50	6.00	5.50	11.50	DTKV1
4	CH0408	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	75.50	8.25	6.25	14.50	KV1
5	CH0409	Hóa phân tích (SP)	51.00	6.00	8.25	14.25	
6	CH0410	Quản lý kinh tế	68.50	9.00	7.25	16.25	KV1
7	CH0411	Hóa phân tích (KH)	52.50	7.25	7.00	14.25	
8	CH0412	Chăn nuôi	61.50	6.00	8.00	14.00	KV1
9	CH0413	Quản lý đất đai	63.50	8.50	6.00	14.50	
10	CH0414	Nội khoa	75.00	9.00	6.50	15.50	
11	CH0415	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	81.00	8.50	8.00	16.50	
12	CH0416	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	70.00	7.00	6.00	13.00	DTKV1
13	CH0417	Nội khoa	68.00	9.00	5.00	14.00	
14	CH0418	Phương pháp Toán sơ cấp	51.00	8.50	6.50	15.00	
15	CH0420	Ngôn ngữ Anh	79.00	8.50	5.50	14.00	KV1
16	CH0421	Quản lý kinh tế	70.00	8.75	8.00	16.75	KV1
17	CH0422	Kinh tế nông nghiệp	66.00	7.50	6.50	14.00	DTKV1
18	CH0423	Kinh tế nông nghiệp	60.00	7.75	5.00	12.75	KV1
19	CH0424	Hóa phân tích (KH)	59.00	9.50	7.00	16.50	
20	CH0425	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Miễn thi	7.00	6.50	13.50	
21	CH0426	Quản lý đất đai	81.00	8.00	7.00	15.00	
22	CH0427	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	80.00	6.00	5.50	11.50	DTKV1
23	CH0428	Ngôn ngữ Anh	72.00	7.25	5.50	12.75	

Tổng số: **23** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 15

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0429	Ngôn ngữ Anh	59.50	7.75	5.25	13.00	
2	CH0430	Phương pháp Toán sơ cấp	57.00	9.00	7.00	16.00	
3	CH0432	Lâm học	74.00	5.00	7.00	12.00	
4	CH0433	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	74.00	9.00	7.75	16.75	
5	CH0434	Phương pháp Toán sơ cấp	77.00	7.50	8.00	15.50	
6	CH0435	Hóa vô cơ	82.00	7.00	6.75	13.75	
7	CH0436	Sản khoa	77.00	8.50	Miễn	8.50	
8	CH0438	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi	9.00	8.00	17.00	
9	CH0439	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	64.00	9.00	9.00	18.00	
10	CH0440	Quản lý đất đai	83.00	8.00	7.00	15.00	
11	CH0441	Hóa vô cơ	85.00	9.25	6.50	15.75	DTKV1
12	CH0442	Quản lý giáo dục	77.00	10.0	8.50	18.50	KV1
13	CH0443	Lịch sử Việt Nam	76.00	9.00	6.50	15.50	
14	CH0444	Kỹ thuật điện tử	80.00	7.00	6.00	13.00	
15	CH0445	LL&PPDH Bộ môn Toán	72.00	6.25	7.00	13.25	
16	CH0446	Nhi khoa	82.00	9.00	7.25	16.25	
17	CH0447	Công nghệ sinh học (ĐHKH)	75.00	8.75	7.00	15.75	
18	CH0448	Phương pháp Toán sơ cấp	84.00	9.00	6.50	15.50	
19	CH0449	Kỹ thuật điện	93.00	8.50	6.50	15.00	KV1
20	CH0450	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	7.00	5.75	12.75	
21	CH0451	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	82.00	5.50	7.25	12.75	
22	CH0452	Hóa phân tích (KH)	81.00	7.25	6.00	13.25	
23	CH0453	Quản lý kinh tế	95.00	8.50	7.25	15.75	KV1
24	CH0454	Chăn nuôi	90.00	10.0	8.00	18.00	KV1
25	CH0455	Khoa học môi trường	95.00	7.00	6.50	13.50	DTKV1
26	CH0456	Kinh tế nông nghiệp	63.00	7.75	9.00	16.75	
27	CH0457	Kinh tế nông nghiệp	91.00	9.00	9.00	18.00	KV1
28	CH0458	Kinh tế nông nghiệp	78.00	9.50	8.50	18.00	DTKV1
29	CH0459	Quản lý kinh tế	84.00	8.50	5.75	14.25	KV1
30	CH0460	Quang học	72.00	9.00	7.50	16.50	

Tổng số: 30 *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 16

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0462	Quản lý đất đai	64.00	5.00	6.00	11.00	
2	CH0463	QLTN và môi trường	66.00	7.50	8.50	16.00	
3	CH0464	Sản khoa	77.00	7.50	Miễn	7.50	DTKV1
4	CH0465	Quang học	82.00	10.0	6.50	16.50	KV1
5	CH0466	LL&PPDH Bộ môn Toán	71.00	6.50	7.00	13.50	
6	CH0467	Ngôn ngữ Anh	63.00	5.25	5.50	10.75	
7	CH0468	Toán giải tích	Miễn thi	9.00	8.00	17.00	
8	CH0469	Toán giải tích	77.00	10.0	6.50	16.50	KV1
9	CH0470	Kỹ thuật điện	60.00	7.50	5.00	12.50	
10	CH0472	Phương pháp Toán sơ cấp	65.00	9.00	7.00	16.00	
11	CH0473	Hóa hữu cơ	65.00	5.75	1.25	7.00	
12	CH0474	QLTN và môi trường	56.00	7.00	7.75	14.75	
13	CH0476	Kinh tế nông nghiệp	86.00	8.00	8.00	16.00	DTKV1
14	CH0477	Hóa hữu cơ	74.00	6.00	5.75	11.75	
15	CH0478	LL&PPDH Bộ môn Toán	73.00	8.00	8.00	16.00	
16	CH0479	Quản lý đất đai	80.00	10.0	6.50	16.50	KV1
17	CH0480	Toán giải tích	68.00	8.50	6.00	14.50	
18	CH0481	Kinh tế nông nghiệp	71.00	9.25	7.50	16.75	KV1
19	CH0482	Quản lý kinh tế	96.00	8.50	6.75	15.25	KV1
20	CH0483	Kinh tế nông nghiệp	73.00	7.75	7.50	15.25	KV1
21	CH0484	Ngoại khoa	89.00	9.00	6.50	15.50	
22	CH0485	Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	84.00	6.50	5.50	12.00	
23	CH0486	Hóa vô cơ	81.00	10.0	7.00	17.00	KV1
24	CH0487	Ngôn ngữ Anh	61.00	6.25	5.50	11.75	
25	CH0488	Quản lý kinh tế	81.00	6.00	5.00	11.00	KV1
26	CH0489	LL&PPDH Bộ môn Toán	84.00	8.50	8.50	17.00	
27	CH0490	Kỹ thuật điện	87.00	8.00	7.50	15.50	KV1
28	CH0492	Hóa phân tích (KH)	60.00	7.00	5.50	12.50	

Tổng số: **28** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 17

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0493	Kinh tế nông nghiệp	69.00	9.00	5.50	14.50	DTKV1
2	CH0494	LL&PPDH Giáo dục chính trị	81.00	9.00	8.25	17.25	DTKV1
3	CH0495	Ngôn ngữ Anh	50.50	5.00	5.50	10.50	
4	CH0496	Sinh học thực nghiệm	Miễn thi	5.00	8.75	13.75	
5	CH0497	Nhi khoa	79.00	8.50	7.00	15.50	
6	CH0498	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	76.00	9.00	8.25	17.25	
7	CH0499	Kinh tế nông nghiệp	75.00	7.50	6.00	13.50	KV1
8	CH0500	Phương pháp Toán sơ cấp	84.00	9.00	7.00	16.00	
9	CH0501	Lâm học	78.00	9.50	8.00	17.50	DTKV1
10	CH0502	Quang học	Miễn thi	8.00	7.00	15.00	
11	CH0503	Vật lý chất rắn	74.00	5.00	6.00	11.00	
12	CH0504	Kỹ thuật điện	82.00	8.75	7.50	16.25	KV1
13	CH0505	Quản lý kinh tế	64.00	6.00	6.75	12.75	DTKV1
14	CH0506	Phương pháp Toán sơ cấp	80.00	7.25	8.00	15.25	
15	CH0507	LL&PPDH bộ môn Văn - TV	77.00	7.00	7.50	14.50	
16	CH0509	Phương pháp Toán sơ cấp	88.00	9.00	6.00	15.00	
17	CH0510	Quang học	Miễn thi	7.50	7.50	15.00	
18	CH0511	Toán giải tích	Miễn thi	6.50	5.50	12.00	DTKV1
19	CH0513	Quang học	77.00	8.00	8.50	16.50	
20	CH0514	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi	9.00	7.75	16.75	
21	CH0515	Địa lý học (địa lý KT-XH)	92.00	10.0	9.50	19.50	KV1
22	CH0517	Chăn nuôi	81.00	7.50	7.75	15.25	KV1

Tổng số: **22** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 18

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0518	Hóa phân tích (SP)	81.00	6.25	5.00	11.25	KV1
2	CH0519	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	78.00	10.0	8.75	18.75	DTKV1
3	CH0520	Sản khoa	66.00	5.00	Miễn	5.00	
4	CH0521	Ngôn ngữ Anh	52.00	7.75	5.50	13.25	
5	CH0522	Chăn nuôi	75.00	7.50	8.50	16.00	KV1
6	CH0523	Khoa học cây trồng	70.00	7.00	5.00	12.00	KV1
7	CH0524	Kinh tế nông nghiệp	87.00	7.25	7.00	14.25	DTKV1
8	CH0525	Thú y	67.00	6.00	6.25	12.25	
9	CH0527	Lâm học	65.00	5.50	7.00	12.50	
10	CH0528	Cơ kỹ thuật	Miễn thi	7.50	7.75	15.25	
11	CH0529	Quản lý giáo dục	71.00	9.50	6.00	15.50	KV1
12	CH0530	Quản lý đất đai	67.00	9.00	6.00	15.00	KV1
13	CH0531	Quản lý kinh tế	73.00	7.50	5.00	12.50	KV1
14	CH0533	QLTN và môi trường	Miễn thi	6.50	7.00	13.50	
15	CH0536	Phương pháp Toán sơ cấp	58.00	8.50	7.00	15.50	
16	CH0537	Nhi khoa	70.00	9.00	5.75	14.75	
17	CH0538	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	78.00	9.50	7.25	16.75	KV1
18	CH0539	Kinh tế nông nghiệp	65.00	7.25	8.00	15.25	KV1
19	CH0540	Kinh tế nông nghiệp	67.00	7.75	8.00	15.75	DTKV1
20	CH0541	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	67.00	6.00	6.25	12.25	DTKV1
21	CH0542	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	66.00	9.00	7.00	16.00	Con liệt sĩ
22	CH0543	LL&PPDH Bộ môn Toán	54.00	8.75	6.25	15.00	
23	CH0544	Toán giải tích	53.00	7.00	6.00	13.00	
24	CH0545	Lịch sử Việt Nam	76.00	9.00	7.75	16.75	
25	CH0547	Phương pháp Toán sơ cấp	50.00	8.00	7.00	15.00	
26	CH0548	Phương pháp Toán sơ cấp	66.00	9.00	8.00	17.00	DTKV1
27	CH0549	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	55.00	5.00	5.00	10.00	
28	CH0695	Hóa phân tích (KH)	67.00	6.75	5.50	12.25	
29	CH0696	Thú y	54.00	2.00	6.25	8.25	
30	CH0697	Kinh tế nông nghiệp	68.00	7.00	8.00	15.00	KV1

Tổng số: 30 *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 19

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0550	Kỹ thuật điện	65.00	8.50	5.00	13.50	KV1
2	CH0551	Quản lý kinh tế	64.00	6.25	5.25	11.50	KV1
3	CH0552	Ngôn ngữ Việt Nam	68.00	10.0	8.75	18.75	DTKV1
4	CH0554	Lịch sử Việt Nam	74.00	9.00	7.25	16.25	
5	CH0556	Sản khoa	76.00	10.0	Miễn	10.00	DTKV1
6	CH0557	Kinh tế nông nghiệp	66.00	6.00	5.00	11.00	KV1
7	CH0559	Ngôn ngữ Anh	84.00	8.50	5.25	13.75	
8	CH0560	Nội khoa	62.00	6.00	5.75	11.75	
9	CH0561	Y học dự phòng	66.00	6.50	8.00	14.50	DTKV1
10	CH0562	LL&PPDH Bộ môn Toán	Miễn thi	8.50	8.25	16.75	
11	CH0563	Ngôn ngữ Anh	65.00	7.50	5.50	13.00	
12	CH0565	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	77.00	6.00	8.00	14.00	DTKV1
13	CH0566	Sinh học thực nghiệm	86.00	6.00	6.75	12.75	KV1
14	CH0567	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	76.00	9.00	6.50	15.50	
15	CH0568	Lịch sử Việt Nam	70.00	9.00	6.75	15.75	
16	CH0569	Quản lý đất đai	78.00	8.50	8.00	16.50	KV1
17	CH0570	Quản lý kinh tế	72.00	8.00	7.00	15.00	KV1
18	CH0571	Chăn nuôi	63.00	9.00	6.75	15.75	KV1
19	CH0572	Kỹ thuật điện tử	74.00	6.50	5.50	12.00	
20	CH0573	Quản lý đất đai	71.00	8.00	8.25	16.25	
21	CH0574	LL&PPDH Bộ môn Toán	70.00	7.00	6.25	13.25	
22	CH0575	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	63.00	5.00	6.00	11.00	
23	CH0576	Toán ứng dụng	72.00	8.50	8.00	16.50	
24	CH0577	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	70.00	5.00	6.50	11.50	
25	CH0578	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	70.00	9.00	8.00	17.00	
26	CH0579	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	3.00	5.00	8.00	

Tổng số: 26 *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 20

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0580	Toán giải tích	75.00	8.50	6.00	14.50	
2	CH0581	Hóa phân tích (SP)	Miễn thi	7.50	6.00	13.50	
3	CH0582	Phương pháp Toán sơ cấp	76.00	9.00	7.00	16.00	
4	CH0583	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	6.25	6.00	12.25	KV1
5	CH0584	Hóa phân tích (SP)	80.00	7.25	7.00	14.25	
6	CH0586	Toán ứng dụng	Miễn thi	7.50	8.00	15.50	
7	CH0587	Phương pháp Toán sơ cấp	82.00	8.00	7.00	15.00	
8	CH0588	Phát triển nông thôn	68.00	9.00	8.50	17.50	
9	CH0589	Hóa phân tích (SP)	73.00	7.00	7.25	14.25	
10	CH0590	LL&PPDH Bộ môn Toán	68.00	5.50	6.00	11.50	
11	CH0591	Ngoại khoa	73.00	7.00	7.00	14.00	
12	CH0592	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	70.00	7.75	8.50	16.25	
13	CH0595	Toán giải tích	67.00	6.50	6.00	12.50	
14	CH0596	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	79.00	6.00	8.25	14.25	KV1
15	CH0597	Khoa học môi trường	72.00	5.00	5.25	10.25	
16	CH0598	Sản khoa	78.00	8.00	Miễn	8.00	
17	CH0599	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	77.00	7.50	8.00	15.50	
18	CH0600	Nội khoa	75.00	8.00	8.00	16.00	
19	CH0601	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	71.00	9.00	7.25	16.25	
20	CH0602	Di truyền học	74.00	5.00	9.50	14.50	
21	CH0603	Quản lý đất đai	61.00	6.00	5.00	11.00	DTKV1
22	CH0604	Kỹ thuật điện	73.00	6.00	5.00	11.00	

Tổng số: **22** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 21

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0605	Quản lý giáo dục	98.00	10.0	8.00	18.00	KV1
2	CH0606	Quản lý kinh tế	88.00	9.00	6.25	15.25	KV1
3	CH0607	Đại số và lý thuyết số	95.00	8.00	7.00	15.00	
4	CH0608	Quản lý đất đai	91.00	7.00	7.50	14.50	
5	CH0609	Ngoại khoa	92.00	10.0	8.00	18.00	
6	CH0610	Chăn nuôi	69.00	7.00	7.25	14.25	KV1
7	CH0611	Quản lý đất đai	86.00	9.50	7.50	17.00	
8	CH0612	Quản lý đất đai	96.00	10.0	5.00	15.00	KV1
9	CH0613	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	89.00	8.00	8.50	16.50	KV1
10	CH0614	Khoa học môi trường	70.00	5.50	6.75	12.25	
11	CH0615	Lâm học	84.00	9.75	5.50	15.25	
12	CH0616	Kinh tế nông nghiệp	88.00	6.75	7.00	13.75	DTKV1
13	CH0617	Lâm học	87.00	10.0	5.00	15.00	DTKV1
14	CH0618	Hóa phân tích (KH)	93.00	7.75	9.25	17.00	KV1
15	CH0619	Quản lý đất đai	91.00	10.0	5.00	15.00	KV1
16	CH0620	Chăn nuôi	88.00	8.00	8.00	16.00	KV1
17	CH0621	Quản lý đất đai	76.00	7.00	5.00	12.00	KV1
18	CH0622	Ngoại khoa	80.00	9.50	8.00	17.50	
19	CH0623	Phương pháp Toán sơ cấp	53.00	8.50	6.00	14.50	
20	CH0624	Kinh tế nông nghiệp	67.00	6.75	8.00	14.75	
21	CH0625	LL&PPDH Bộ môn Toán	65.00	9.50	8.00	17.50	
22	CH0626	LL&PPDH Giáo dục chính trị	75.00	9.00	8.75	17.75	
23	CH0627	Vật lý chất rắn	Miễn thi	8.00	9.00	17.00	KV1
24	CH0628	Quản lý kinh tế	81.00	8.50	6.50	15.00	KV1
25	CH0629	Phương pháp Toán sơ cấp	84.00	9.00	6.50	15.50	
26	CH0630	Địa lý học (địa lý KT-XH)	Miễn thi	9.50	8.25	17.75	KV1
27	CH0631	Lịch sử Việt Nam	72.00	8.25	7.25	15.50	
28	CH0632	Quản lý đất đai	67.00	10.0	7.00	17.00	DTKV1
29	CH0633	LL&PPDH Bộ môn Toán	65.00	8.25	7.00	15.25	
30	CH0634	Ngoại khoa	Miễn thi	8.75	6.50	15.25	

Tổng số: 30 *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 22

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0635	Quản lý đất đai	Miễn thi	9.50	5.00	14.50	
2	CH0637	LL&PPDH Bộ môn Toán	53.00	8.25	6.50	14.75	
3	CH0638	Ngoại khoa	74.00	10.0	6.00	16.00	
4	CH0639	Đại số và lý thuyết số	Miễn thi	7.00	7.00	14.00	KV1
5	CH0641	Khoa học máy tính	Miễn thi	8.00	8.00	16.00	
6	CH0642	Kỹ thuật điện	81.00	6.75	5.00	11.75	KV1
7	CH0643	Quản lý kinh tế	77.00	9.00	6.25	15.25	KV1
8	CH0644	Chăn nuôi	75.00	10.0	6.75	16.75	DTKV1
9	CH0645	Thú y	64.00	10.0	7.50	17.50	DTKV1
10	CH0646	LL&PPDH Giáo dục chính trị	Miễn thi	9.00	7.25	16.25	
11	CH0647	LL&PPDH Bộ môn Toán	67.00	7.50	6.00	13.50	
12	CH0648	Quản lý kinh tế	77.00	8.50	7.50	16.00	
13	CH0649	Toán giải tích	82.00	8.00	6.50	14.50	DTKV1
14	CH0650	Lịch sử Việt Nam	72.00	8.25	7.50	15.75	
15	CH0651	Kỹ thuật viễn thông (CNTT)	75.00	8.00	8.75	16.75	
16	CH0652	Quản lý giáo dục	72.00	9.75	8.00	17.75	KV1
17	CH0653	Khoa học môi trường	75.00	7.50	7.25	14.75	
18	CH0654	Ngôn ngữ Anh	66.50	6.25	5.50	11.75	KV1
19	CH0655	Nhi khoa	83.00	9.00	8.50	17.50	DTKV1
20	CH0656	Kinh tế nông nghiệp	73.00	7.00	5.50	12.50	KV1
21	CH0657	Kỹ thuật điện	78.00	7.50	5.00	12.50	KV1
22	CH0659	Quang học	68.00	9.00	8.00	17.00	

Tổng số: **22** *thí sinh*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 9/2017

(Kèm theo công văn số 1877/ĐHTN-ĐT, ngày 02 tháng 10 năm 2017)

Phòng thi: 23

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0660	Quản lý giáo dục	81.00	10.0	8.00	18.00	KV1
2	CH0661	Kinh tế nông nghiệp	86.00	8.50	8.00	16.50	KV1
3	CH0662	Chăn nuôi	80.00	9.00	5.75	14.75	KV1
4	CH0664	Khoa học môi trường	56.00	7.50	7.00	14.50	
5	CH0665	Quản lý đất đai	66.00	8.50	5.50	14.00	KV1
6	CH0666	Văn học Việt Nam (ĐHKH)	71.00	9.00	7.25	16.25	Con BB
7	CH0667	Quản lý đất đai	61.00	8.50	5.00	13.50	KV1
8	CH0668	Chăn nuôi	64.00	8.00	6.25	14.25	KV1
9	CH0669	Phương pháp Toán sơ cấp	70.00	7.00	5.50	12.50	
10	CH0670	Quản lý giáo dục	Miễn thi	8.50	6.00	14.50	KV1
11	CH0671	Văn học Việt Nam (ĐHSP)	85.00	9.25	6.50	15.75	KV1
12	CH0672	Kỹ thuật cơ khí động lực	Miễn thi	6.00	8.00	14.00	
13	CH0673	Kinh tế nông nghiệp	78.00	8.50	7.50	16.00	KV1
14	CH0674	Kỹ thuật ĐK và TĐH (CN)	80.00	7.00	5.50	12.50	
15	CH0675	Kinh tế nông nghiệp	85.00	6.75	7.00	13.75	DTKV1
16	CH0676	Quản lý kinh tế	96.00	8.75	7.50	16.25	DTKV1
17	CH0677	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	85.00	8.50	7.25	15.75	
18	CH0678	Ngôn ngữ Anh	52.50	5.50	5.00	10.50	
19	CH0679	Ngôn ngữ Việt Nam	87.00	8.75	8.50	17.25	DTKV1
20	CH0680	Ngôn ngữ Anh	55.50	6.00	5.75	11.75	
21	CH0682	Toán giải tích	97.00	8.00	6.00	14.00	DTKV1
22	CH0683	Quản lý kinh tế	95.00	8.25	6.75	15.00	KV1
23	CH0684	Quản lý đất đai	79.00	6.75	7.25	14.00	
24	CH0685	Ngôn ngữ Anh	55.00	8.50	5.25	13.75	
25	CH0686	Ngôn ngữ Anh	52.50	7.00	6.25	13.25	
26	CH0687	Quang học	77.00	8.50	7.25	15.75	
27	CH0689	Khoa học môi trường	78.00	7.00	5.00	12.00	
28	CH0690	Hóa vô cơ	85.00	9.25	8.50	17.75	
29	CH0691	Lịch sử Việt Nam	84.00	7.75	7.25	15.00	
30	CH0692	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	90.00	7.25	9.00	16.25	
31	CH0693	LL&PPDH Bộ môn Vật lý	87.00	8.25	8.00	16.25	
32	CH0694	Lịch sử Việt Nam	97.00	8.50	7.50	16.00	

Tổng số: **32** *thí sinh*